

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIETOURIST HOLDINGS**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 0228082026/VBGT-VTD
V/v: Giải trình Chênh lệch LNST
của BCTC hợp nhất 6 tháng đầu
năm 2026 so với LNST BCTC hợp
nhất 6 tháng đầu năm 2025 và LN
chênh lệch trước và sau kiểm toán

TP.HCM, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN VIETOURIST HOLDINGS

Trụ sở chính: 386/71C Lê Văn Sỹ, Phường Nhiều Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã chứng khoán: VTD

Nội dung của thông tin đã công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2026 theo số liệu sau kiểm toán/soát xét

Thực hiện theo Khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn 1130/SGDHN-QLNY ngày 05/06/2023 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về quy định công bố định kỳ.

Công ty Cổ phần Vietourist Holdings (mã chứng khoán: VTD) trân trọng giải trình biến động các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 theo số liệu sau kiểm toán/soát xét như sau:

1. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("LNST") 6 tháng đầu năm 2026 kết thúc tại ngày 30/06/2026 trong Báo cáo tài chính hợp nhất so với báo cáo 6 tháng đầu năm 2025.

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần (10)	74.571.254.122	77.958.792.638	-3.387.538.516	-4.35%
Giá vốn hàng bán (11)	70.353.112.915	63.914.115.475	6.438.997.440	10.07%
Lợi nhuận gộp (20)	4.218.141.207	14.044.677.163	-9.826.535.956	-69.97%
Doanh thu hoạt động tài chính (22)	139.194.031	386.372.879	-247.178.848	-63.97%
Chi phí tài chính (23)	3.543.992.612	2.682.350.667	861.641.945	32.12%
Chi phí bán hàng (25)	6.158.279.357	2.236.057.110	3.922.222.247	175.41%

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Giá trị	Tỷ lệ
Chi phí quản lý doanh nghiệp (26)	4.100.454.424	5.110.348.440	-1.009.894.016	-19.76%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30)	-9.445.391.155	4.400.250.802	-13.845.641.957	-314.66%
Thu nhập khác (31)	710.780.010	2.183.303	708.596.707	32455.26%
Chi phí khác (32)	77.427.976	1.597.029.179	-1.519.601.203	-95.15%
Lợi nhuận khác (40)	633.352.034	-1.594.845.876	2.228.197.910	139.71%
Lợi nhuận trước thuế (50)	-8.812.039.121	2.805.404.926	-11.617.444.047	-414.11%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (51)	0	880.486.791	-880.486.791	-100.00%
LNST (60)	-8.812.039.121	1.924.918.135	-10.736.957.256	-557.79%

Doanh thu thuần (10): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 74.571.254.122 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 77.958.792.638 đồng; chênh lệch -3.387.538.516 đồng. Nguyên nhân: Doanh thu giảm do hoạt động kinh doanh và sản lượng tour thực hiện trong kỳ thấp hơn cùng kỳ; doanh nghiệp đồng thời rà soát điều kiện và thời điểm ghi nhận doanh thu theo hồ sơ từng tour.

Giá vốn hàng bán (11): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 70.353.112.915 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 63.914.115.475 đồng; chênh lệch 6.438.997.440 đồng. Nguyên nhân: Giá vốn tăng/giảm theo cơ cấu dịch vụ, chi phí trực tiếp thực tế và việc phân bổ giá vốn cho các tour đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Lợi nhuận gộp (20): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 4.218.141.207 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 14.044.677.163 đồng; chênh lệch -9.826.535.956 đồng. Nguyên nhân: Là kết quả của doanh thu thuần và giá vốn hàng bán; biên lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính (22): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 139.194.031 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 386.372.879 đồng; chênh lệch -247.178.848 đồng. Nguyên nhân: Doanh thu tài chính giảm do lãi tiền gửi, lãi cho vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản tài chính phát sinh/dù điều kiện ghi nhận trong kỳ thấp hơn cùng kỳ.

Chi phí tài chính (23): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 3.543.992.612 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 2.682.350.667 đồng; chênh lệch 861.641.945 đồng. Nguyên nhân: Chi phí tài chính tăng do chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ cao hơn cùng kỳ.

Chi phí bán hàng (25): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 6.158.279.357 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 2.236.057.110 đồng; chênh lệch 3.922.222.247 đồng. Nguyên nhân: Chi phí bán hàng tăng do doanh nghiệp đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, xúc tiến, hoa hồng và phát triển thị trường.



Chi phí quản lý doanh nghiệp (26): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 4.100.454.424 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 5.110.348.440 đồng; chênh lệch -1.009.894.016 đồng. Nguyên nhân: Chi phí quản lý doanh nghiệp biến động do thay đổi chi phí vận hành, nhân sự và các khoản phân bổ trong kỳ.

Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là -9.445.391.155 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 4.400.250.802 đồng; chênh lệch -13.845.641.957 đồng. Nguyên nhân: Là kết quả tổng hợp của doanh thu, giá vốn, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Thu nhập khác (31): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 710.780.010 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 2.183.303 đồng; chênh lệch 708.596.707 đồng. Nguyên nhân: Thu nhập khác tăng do phát sinh các khoản thu nhập khác trong kỳ, trong đó có các khoản thu từ xử lý/thanh lý tài sản và khoản thu nhập khác theo hồ sơ kế toán.

Chi phí khác (32): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 77.427.976 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 1.597.029.179 đồng; chênh lệch -1.519.601.203 đồng. Nguyên nhân: Chi phí khác giảm do các khoản chi phí bất thường và chi phí liên quan phát sinh trong kỳ thấp hơn cùng kỳ.

Lợi nhuận khác (40): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 633.352.034 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là -1.594.845.876 đồng; chênh lệch 2.228.197.910 đồng. Nguyên nhân: Là chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác; kết quả chuyển từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ.

Lợi nhuận trước thuế (50): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là -8.812.039.121 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 2.805.404.926 đồng; chênh lệch -11.617.444.047 đồng. Nguyên nhân: Là kết quả tổng hợp của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

Chi phí thuế TNDN hiện hành (51): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là 0 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 880.486.791 đồng; chênh lệch -880.486.791 đồng. Nguyên nhân: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định theo thu nhập chịu thuế và kết quả kinh doanh trong kỳ.

LNST (60): Số liệu 6 tháng đầu năm 2026 là -8.812.039.121 đồng; số liệu 6 tháng đầu năm 2025 là 1.924.918.135 đồng; chênh lệch -10.736.957.256 đồng. Nguyên nhân: Là kết quả sau khi phản ánh lợi nhuận trước thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành; kỳ này chuyển từ lãi sang lỗ so với cùng kỳ.

2. Lợi nhuận sau thuế chênh lệch trước và sau kiểm toán (5%)

Chỉ tiêu	Trước KT/soát xét	Sau KT/soát xét	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu thuần (10)	76.393.461.025	74.571.254.122	-1.822.206.903	-2.39%
Giá vốn hàng bán (11)	62.105.069.315	70.353.112.915	8.248.043.600	13.28%
Lợi nhuận gộp (20)	14.288.391.710	4.218.141.207	-10.070.250.503	-70.48%
Doanh thu hoạt động tài chính (22)	4.810.260.143	139.194.031	-4.671.066.112	-97.11%

Chỉ tiêu	Trước KT/soát xét	Sau KT/soát xét	Chênh lệch	Tỷ lệ
Chi phí tài chính (23)	2.276.608.605	3.543.992.612	1.267.384.007	55.67%
Chi phí bán hàng (25)	6.158.279.357	6.158.279.357	0	0.00%
Chi phí quản lý doanh nghiệp (26)	4.138.121.280	4.100.454.424	-37.666.856	-0.91%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30)	6.501.392.785	-9.445.391.155	-15.946.783.940	-245.28%
Thu nhập khác (31)	1.592.680.000	710.780.010	-881.899.990	-55.37%
Chi phí khác (32)	959.427.966	77.427.976	-881.999.990	-91.93%
Lợi nhuận khác (40)	633.252.034	633.352.034	100.000	0.02%
Lợi nhuận trước thuế (50)	7.134.644.819	-8.812.039.121	-15.946.683.940	-223.51%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (51)	1.596.773.442	0	-1.596.773.442	-100.00%
LNST (60)	5.537.871.377	-8.812.039.121	-14.349.910.498	-259.12%

Doanh thu thuần (10): Số trước kiểm toán/soát xét là 76.393.461.025 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 74.571.254.122 đồng; chênh lệch -1.822.206.903 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do sau kiểm toán/soát xét, một số tour chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu tại thời điểm lập báo cáo nên doanh thu được điều chỉnh giảm.

Giá vốn hàng bán (11): Số trước kiểm toán/soát xét là 62.105.069.315 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 70.353.112.915 đồng; chênh lệch 8.248.043.600 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do điều chỉnh giá vốn một số tour sau quyết toán chi phí, phân bổ lại các chi phí trực tiếp liên quan.

Lợi nhuận gộp (20): Số trước kiểm toán/soát xét là 14.288.391.710 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 4.218.141.207 đồng; chênh lệch -10.070.250.503 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do ảnh hưởng tổng hợp của việc doanh thu giảm và giá vốn hàng bán được điều chỉnh như nêu trên.

Doanh thu hoạt động tài chính (22): Số trước kiểm toán/soát xét là 4.810.260.143 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 139.194.031 đồng; chênh lệch -4.671.066.112 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do rà soát lại điều kiện ghi nhận, kỳ ghi nhận và hồ sơ chứng từ của các khoản doanh thu hoạt động tài chính; các khoản chưa đủ cơ sở ghi nhận được điều chỉnh giảm.

Chi phí tài chính (23): Số trước kiểm toán/soát xét là 2.276.608.605 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 3.543.992.612 đồng; chênh lệch 1.267.384.007 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do rà soát, đối chiếu dư nợ, lãi vay và kỳ ghi nhận chi phí tài chính; các khoản chi phí phải ghi nhận bổ sung hoặc điều chỉnh được phản ánh theo kết quả kiểm toán/soát xét.

Chi phí bán hàng (25): Số trước kiểm toán/soát xét là 6.158.279.357 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 6.158.279.357 đồng; chênh lệch 0 đồng. Nội dung điều chỉnh: Không phát sinh chênh lệch giữa số liệu trước và sau kiểm toán/soát xét.

Chi phí quản lý doanh nghiệp (26): Số trước kiểm toán/soát xét là 4.138.121.280 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 4.100.454.424 đồng; chênh lệch -37.666.856 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do rà soát, phân loại và điều chỉnh một số khoản chi phí quản lý doanh nghiệp theo hồ sơ, chứng từ và chính sách kế toán áp dụng.

Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30): Số trước kiểm toán/soát xét là 6.501.392.785 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là -9.445.391.155 đồng; chênh lệch -15.946.783.940 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do là chỉ tiêu tổng hợp, được xác định lại từ các khoản doanh thu, giá vốn, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sau điều chỉnh.

Thu nhập khác (31): Số trước kiểm toán/soát xét là 1.592.680.000 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 710.780.010 đồng; chênh lệch -881.899.990 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do rà soát lại hồ sơ, chứng từ và điều kiện ghi nhận các khoản thu nhập khác; các khoản chưa đủ cơ sở hoặc chưa đúng kỳ ghi nhận được điều chỉnh.

Chi phí khác (32): Số trước kiểm toán/soát xét là 959.427.966 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 77.427.976 đồng; chênh lệch -881.999.990 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do rà soát, đối chiếu và điều chỉnh các khoản chi phí khác theo hồ sơ, chứng từ và kỳ kế toán liên quan.

Lợi nhuận khác (40): Số trước kiểm toán/soát xét là 633.252.034 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 633.352.034 đồng; chênh lệch 100.000 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do là chênh lệch giữa thu nhập khác và chi phí khác sau khi thực hiện các điều chỉnh kiểm toán/soát xét.

Lợi nhuận trước thuế (50): Số trước kiểm toán/soát xét là 7.134.644.819 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là -8.812.039.121 đồng; chênh lệch -15.946.683.940 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do là kết quả tổng hợp của lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác sau điều chỉnh.

Chi phí thuế TNDN hiện hành (51): Số trước kiểm toán/soát xét là 1.596.773.442 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là 0 đồng; chênh lệch -1.596.773.442 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do được xác định lại tương ứng với kết quả lợi nhuận và thu nhập chịu thuế sau các điều chỉnh kiểm toán/soát xét.

LNST (60): Số trước kiểm toán/soát xét là 5.537.871.377 đồng; số sau kiểm toán/soát xét là -8.812.039.121 đồng; chênh lệch -14.349.910.498 đồng. Nội dung điều chỉnh: Do là kết quả sau cùng sau khi phản ánh toàn bộ các điều chỉnh doanh thu, giá vốn, chi phí, thu nhập khác và thuế TNDN nêu trên; LNST chuyển từ lãi sang lỗ.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Vietourist Holdings, trân trọng thông báo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, quý cổ đông, nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Hội đồng quản trị, Ban TGD (thay báo cáo);
- Lưu Phòng Kế toán (NTH 03b).

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

